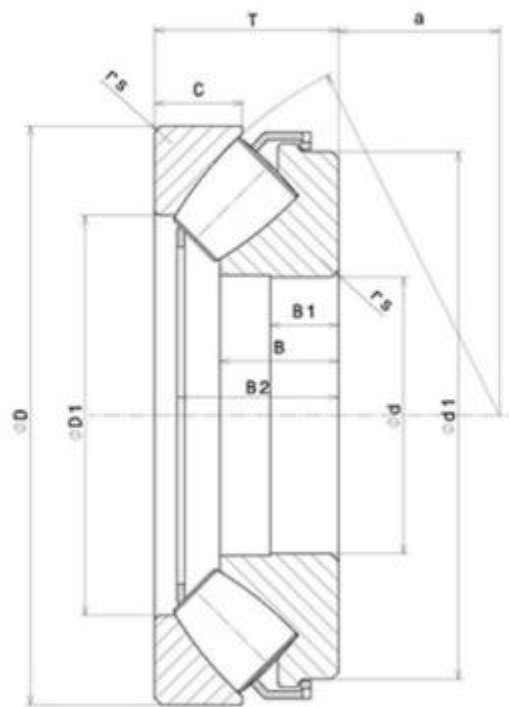


## Vòng bi 29413E



### TẦN SỐ VÒNG BI

|                                                          |          |
|----------------------------------------------------------|----------|
| BPFO - Tần số lăn quá mức trên vòng ngoài (60 vòng/phút) | 7,601 Hz |
| BPFI - Tần số lăn quá mức ở bên trong (60 vòng/phút)     | 9,399 Hz |
| BSF - Tần số lăn quá mức trên phần tử lăn (60 vòng/phút) | 5,743 Hz |
| BRF - Tần số quay: Con lăn                               | 2,872 Hz |
| FTF - Tần số quay - lồng (60 vòng/phút)                  | 0,447 Hz |

### THÔNG SỐ KỸ THUẬT

|                                        |       |
|----------------------------------------|-------|
| Thương hiệu / Hãng sản xuất            | NTN   |
| d - Đường kính trong của vòng đệm trục | 65 mm |

|                                                           |             |
|-----------------------------------------------------------|-------------|
| D - Đường kính ngoài của vòng đệm vỏ                      | 140 mm      |
| D1 - Đường kính gờ của vòng ngoài                         | 96,5 mm     |
| d1 - Đường kính ngoài của vòng đệm trực mặt hông đầu      | 122,8 mm    |
| T - Chiều cao ổ trục đẩy                                  | 45 mm       |
| C - Chiều rộng vòng đệm vỏ                                | 22 mm       |
| B - Chiều rộng vòng đệm trục                              | 29,5 mm     |
| B2 - Khoảng cách mặt lớn vòng đệm trục/vòng cách kim loại | 39 mm       |
| a - Điểm ứng dụng tải trọng                               | 42 mm       |
| Vật liệu vòng cách                                        | Tôle        |
| Trọng lượng                                               | 3,26 kg     |
| <b>HIỆU SUẤT SẢN PHẨM</b>                                 |             |
| Ca - Tải trọng trục động định mức                         | 405 kN      |
| C0a - Tải trọng trục tĩnh định mức                        | 1180 kN     |
| Cua - Tải trọng trục giới hạn                             | 142 kN      |
| N lim - Tốc độ giới hạn bôi trơn dầu                      | 2300 tr/min |
| N ref - Tốc độ nhiệt tham chiếu                           | 2400 tr/min |
| N lim - Tốc độ giới hạn cơ học                            | 4600 tr/min |
| Tmin - Nhiệt độ hoạt động tối thiểu                       | -40 °C      |
| Tmax - Nhiệt độ hoạt động tối đa                          | 200 °C      |
| <b>GIỚI HẠN</b>                                           |             |
| ras max - Bán kính góc lượn tối đa                        | 2 mm        |
| rs - Bán kính góc lượn tối thiểu                          | 2 mm        |
| Da max - Đường kính vai tối đa OR                         | 118 mm      |
| da min - Đường kính vai tối thiểu IR                      | 100 mm      |
| db1 - Đường kính tối đa của vai vòng đệm trục             | 72 mm       |

db2 - Đường kính tối đa miếng đệm

72 mm

**NTN**<sup>®</sup>



**VOBICO.VN**  
NTN Authorized Distributor